

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3557
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.507.783.986.863	10.099.244.269.282
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	423.984.252.859	1.418.670.415.325
111	Tiền		169.457.565.272	226.703.212.028
112	Các khoản tương đương tiền		254.526.687.587	1.191.967.203.297
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.651.944.688.963	5.856.787.648.379
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	8.651.944.688.963	5.856.787.648.379
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.446.695.181.156	1.357.716.256.717
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.885.551.756.701	1.600.426.459.013
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.327.824.823	75.567.434.032
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	145.559.359.335	130.878.502.753
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(622.743.759.703)	(449.156.139.081)
140	Hàng tồn kho	8	808.224.247.916	1.117.620.653.980
141	Hàng tồn kho		825.021.732.168	1.152.953.245.195
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.797.484.252)	(35.332.591.215)
150	Tài sản ngắn hạn khác		176.935.615.969	348.449.294.881
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	151.114.799.802	162.316.511.752
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		25.450.234.748	25.763.117.347
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	370.581.419	160.369.665.782
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.632.765.695.432	8.326.319.345.943
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.154.563.198	35.094.259.284
216	Phải thu dài hạn khác		27.154.563.198	35.094.259.284
220	Tài sản cố định		6.023.472.094.030	5.610.369.821.803
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	5.464.072.830.380	4.994.560.213.579
222	Nguyên giá		12.673.696.172.721	11.206.151.632.037
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.209.623.342.341)	(6.211.591.418.458)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	559.399.263.650	615.809.608.224
228	Nguyên giá		1.132.606.924.007	1.100.766.918.579
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(573.207.660.357)	(484.957.310.355)
240	Tài sản dở dang dài hạn		417.189.111.679	359.405.443.556
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	417.189.111.679	359.405.443.556
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.200.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.158.749.926.525	2.315.249.821.300
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.136.954.195.375	2.314.717.115.919
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	21.795.731.150	532.705.381
270	TỔNG TÀI SẢN		20.140.549.682.295	18.425.563.615.225

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.066.785.150.046	10.505.861.380.737
310	Nợ ngắn hạn		11.028.157.267.653	10.426.642.949.150
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.075.687.516.789	1.576.590.188.554
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.959.212.216	67.889.459.376
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	251.280.063.131	40.968.138.219
314	Phải trả người lao động		1.296.097.515.822	1.330.921.896.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	225.816.638.138	157.786.124.942
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	1.354.070.805.405	1.550.636.330.115
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	313.665.653.809	211.357.966.705
320	Vay ngắn hạn	18(a)	5.981.719.619.662	5.140.502.023.623
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	460.860.242.681	349.990.820.900
330	Nợ dài hạn		38.627.882.393	79.218.431.587
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	36.039.339.130	36.980.826.995
337	Phải trả dài hạn khác		1.650.643.680	2.027.900.000
338	Vay dài hạn	18(b)	-	39.991.556.359
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	937.899.583	218.148.233
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.073.764.532.249	7.919.702.234.488
410	Vốn chủ sở hữu	20,21	9.073.764.532.249	7.919.702.234.488
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	55.391.600.000	55.391.600.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	1.709.722.205.278	1.424.495.512.206
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.065.692.248.602	2.840.418.455.303
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		281.371.744.518	1.227.197.381.689
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.784.320.504.084	1.613.221.073.614
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	21	317.866.838.369	316.001.286.979
440	TỔNG NGUỒN VỐN		20.140.549.682.295	18.425.563.615.225

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

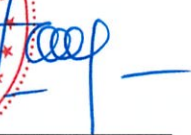
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.812.270.787.140	14.742.968.556.612
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.460.136.357	13.319.617.032
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24 15.805.810.650.783	14.729.648.939.580
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 8.540.916.802.902	7.502.502.446.129
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	7.264.893.847.881	7.227.146.493.451
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 848.908.837.498	733.380.563.035
22	Chi phí tài chính	27 479.758.678.731	441.796.360.418
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	445.048.629.628	335.197.364.380
25	Chi phí bán hàng	28 2.329.670.928.548	2.185.337.286.613
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 2.269.854.437.776	2.500.738.333.981
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	3.034.518.640.324	2.832.655.075.474
31	Thu nhập khác	44.808.552.151	15.704.468.707
32	Chi phí khác	37.269.017.760	30.762.877.405
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	7.539.534.391	(15.058.408.698)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.042.058.174.715	2.817.596.666.776
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 629.086.803.768	553.870.253.638
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 (20.543.274.419)	5.380.745.383
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.433.514.645.366	2.258.345.667.755
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	2.383.057.829.664	2.150.756.824.672
62	Cổ đông không kiểm soát	50.456.815.702	107.588.843.083
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 4.344	3.913
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 4.344	3.913


 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.042.058.174.715	2.817.596.666.776
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.333.315.028.776	1.173.650.989.196
03	Các khoản dự phòng	155.052.513.659	48.012.469.300
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.531.662.967)	(19.089.484.079)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(784.799.287.125)	(675.581.537.651)
06	Chi phí lãi vay	445.048.629.628	335.197.364.380
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.175.143.396.686	3.679.786.467.922
09	Tăng các khoản phải thu	(145.607.763.702)	(337.014.494.518)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	327.931.513.027	(408.657.683.019)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(518.075.401.132)	378.115.287.314
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	188.964.632.494	(407.190.742.302)
14	Tiền lãi vay đã trả	(430.624.565.581)	(322.959.840.797)
15	Thuế TNDN đã nộp	(410.383.498.628)	(687.361.115.082)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	173.000.000	100.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(137.964.300.778)	(172.558.867.265)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.049.557.012.386	1.722.259.012.253
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.836.849.364.702)	(1.784.357.063.287)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	6.267.583.694	695.455.501
23	Tiền chi cho vay	(18.781.144.524.863)	(15.708.007.949.001)
24	Tiền thu hồi cho vay	15.983.987.484.279	21.089.659.713.022
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	789.216.349.682	737.645.144.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.838.522.471.910)	4.335.635.300.953
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18.638.457.503.278	11.276.674.453.680
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(17.822.646.968.309)	(15.901.359.188.948)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.026.216.008.175)	(392.367.226.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(210.405.473.206)	(5.017.051.962.218)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(999.370.932.730)	1.040.842.350.988
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.418.670.415.325	374.929.561.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.684.770.264	2.898.502.410
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 423.984.252.859	1.418.670.415.325

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 9.394 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.130 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian phân bổ cho chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới được áp dụng như sau:

- | | |
|---|---------|
| - Vật tư triển khai dịch vụ internet | 2,5 năm |
| - Vật tư triển khai dịch vụ truyền hình | 2 năm |
| - Dịch vụ thuê ngoài triển khai dịch vụ | 2 năm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính, chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty và các công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm tài chính và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	78.480.640	104.422.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.379.084.632	226.598.789.568
Các khoản tương đương tiền (*)	254.526.687.587	1.191.967.203.297
	<u>423.984.252.859</u>	<u>1.418.670.415.325</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963	5.854.787.648.379	5.854.787.648.379
Khác	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>8.651.944.688.963</u>	<u>8.651.944.688.963</u>	<u>5.856.787.648.379</u>	<u>5.856.787.648.379</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(3.684.980.000)</u>	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(3.684.980.000)</u>

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	1.849.593.378.505	1.579.606.049.081
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	35.958.378.196	20.820.409.932
	<u>1.885.551.756.701</u>	<u>1.600.426.459.013</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi	131.808.763.109	109.845.013.784
Khác	13.750.596.226	21.033.488.969
	<u>145.559.359.335</u>	<u>130.878.502.753</u>

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	630.536.585.918	7.792.826.215	622.743.759.703
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	<u>62.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>62.920.000.000</u>
	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	<u>488.205.444.387</u>	<u>39.049.305.306</u>	<u>449.156.139.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	57.128.979.044	-	88.839.497.430	-
Nguyên vật liệu	641.356.835.365	(16.797.484.252)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	38.093.063.918	-	76.960.681.374	-
Hàng hóa	88.442.853.841	-	151.052.349.514	-
	<u>825.021.732.168</u>	<u>(16.797.484.252)</u>	<u>1.152.953.245.195</u>	<u>(35.332.591.215)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.797.484.252)		(35.332.591.215)	
	<u>808.224.247.916</u>		<u>1.117.620.653.980</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	35.332.591.215	54.607.140.942
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
Số dư cuối năm	<u>16.797.484.252</u>	<u>35.332.591.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	98.575.179.019	104.903.018.372
Khác	52.539.620.783	57.413.493.380
	<u>151.114.799.802</u>	<u>162.316.511.752</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.611.745.683.907	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng	293.626.781.023	303.176.777.899
Khác	231.581.730.445	309.493.215.347
	<u>2.136.954.195.375</u>	<u>2.314.717.115.919</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, dịch vụ thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	212.375.019.192	10.779.336.569.563	195.223.328.920	19.216.714.362	11.206.151.632.037
Mua trong năm	1.842.506.089	617.722.806.622	4.743.457.924	2.518.522.727	626.827.293.362
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.118.417.199.839	73.722.500	-	1.118.490.922.339
Phân loại lại	2.438.539.196	57.688.405.819	(53.096.190.634)	(5.964.830.548)	1.065.923.833
Thanh lý, xóa sổ	-	(270.370.167.219)	(7.115.795.267)	(1.353.636.364)	(278.839.598.850)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	216.656.064.477	12.302.794.814.624	139.828.523.443	14.416.770.177	12.673.696.172.721
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(74.563.131.948)	(5.947.260.867.835)	(176.169.030.273)	(13.598.388.402)	(6.211.591.418.458)
Khấu hao trong năm	(8.012.153.854)	(1.227.687.009.607)	(7.205.403.250)	(1.919.492.911)	(1.244.824.059.622)
Phân loại lại	(1.376.115.363)	(57.688.405.819)	53.096.190.634	5.964.830.548	(3.500.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	238.327.817.534	7.114.181.841	1.353.636.364	246.795.635.739
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(83.951.401.165)	(6.994.308.465.727)	(123.164.061.048)	(8.199.414.401)	(7.209.623.342.341)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	137.811.887.244	4.832.075.701.728	19.054.298.647	5.618.325.960	4.994.560.213.579
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	132.704.663.312	5.308.486.348.897	16.664.462.395	6.217.355.776	5.464.072.830.380

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.688.632.207.311 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.152.981.662.304 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	163.558.151.413	-	753.927.547.130	183.281.220.036	1.100.766.918.579
Mua trong năm	24.148.193.868	476.000.000	2.435.072.107	6.380.370.205	33,439,636,180
Phân loại lại	(1.062.423.833)	-	-	(3.500.000)	(1.065.923.833)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(533.706.919)	(533.706.919)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	186.643.921.448	476.000.000	756.362.619.237	189.124.383.322	1.132.606.924.007
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	-	(376.593.920.234)	(108.363.390.121)	(484.957.310.355)
Khấu hao trong năm	-	(40.427.397)	(53.652.355.585)	(34.798.186.172)	(88.490.969.154)
Phân loại lại	-	-	-	3.500.000	3.500.000
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	237.119.152	237.119.152
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(40.427.397)	(430.246.275.819)	(142.920.957.141)	(573.207.660.357)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	163.558.151.413	-	377.333.626.896	74.917.829.915	615.809.608.224
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	186.643.921.448	435.572.603	326.116.343.418	46.203.426.181	559.399.263.650

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 88.108.545.770 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 64.863.498.138 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	14.297.934.220	234.304.468
Trung tâm dữ liệu Quận 9	244.969.980.018	177.411.715.340
Hệ thống trục Bắc Nam	55.552.423.097	39.830.766.443
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	1.862.966.083	3.992.511.537
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	100.505.808.261	137.936.145.768
	<u>417.189.111.679</u>	<u>359.405.443.556</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>21.795.731.150</u>	<u>532.705.381</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(937.899.583)</u>	<u>(218.148.233)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	532.705.381	5.705.551.007
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30)	<u>21.263.025.769</u>	<u>(5.172.845.626)</u>
Số dư cuối năm	<u>21.795.731.150</u>	<u>532.705.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(218.148.233)	(10.248.476)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30)	(719.751.350)	(207.899.757)
Số dư cuối năm	<u>(937.899.583)</u>	<u>(218.148.233)</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	1.032.536.777.149	1.032.536.777.149	1.420.493.283.339	1.420.493.283.339
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	43.150.739.640	43.150.739.640	156.096.905.215	156.096.905.215
	<u>1.075.687.516.789</u>	<u>1.075.687.516.789</u>	<u>1.576.590.188.554</u>	<u>1.576.590.188.554</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Phải thu		
Thuế GTGT	-	47.871.244.756
Thuế TNDN	279.451.247	72.166.759.453
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	37.965.676.266
Thuế nhà thầu	-	2.365.985.307
	<u>370.581.419</u>	<u>160.369.665.782</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	55.432.849.683	18.186.457.762
Thuế TNDN	161.694.560.706	14.878.563.772
Thuế thu nhập cá nhân	29.714.427.235	5.697.422.103
Thuế nhà thầu	4.438.225.507	2.205.694.582
	<u>251.280.063.131</u>	<u>40.968.138.219</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trên cơ sở thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT đầu ra	(29.684.786.994)	2.260.670.311.589	(2.175.552.674.912)	55.432.849.683
Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	-	127.371.274.023	(127.371.274.023)	-
Thuế TNDN	(57.288.195.681)	629.086.803.768	(410.383.498.628)	161.415.109.459
Thuế nhà thầu	(160.290.725)	59.901.172.980	(55.302.656.748)	4.438.225.507
Thuế thu nhập cá nhân	(32.268.254.163)	270.717.349.139	(208.825.797.913)	29.623.297.063
Thuế xuất, nhập khẩu	-	101.407.471	(101.407.471)	-
Thuế khác	-	819.492.915	(819.492.915)	-
	<u>(119.401.527.563)</u>	<u>3.348.667.811.885</u>	<u>(2.978.356.802.610)</u>	<u>250.909.481.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	102.446.296.400	88.184.202.440
Khác (*)	123.370.341.738	69.601.922.502
	<u>225.816.638.138</u>	<u>157.786.124.942</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho phí bản quyền, thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.352.234.046.771	1.548.863.526.027
Khác	1.836.758.634	1.772.804.088
	<u>1.354.070.805.405</u>	<u>1.550.636.330.115</u>
(b) Dài hạn		
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	6.344.870.859	5.513.554.636
Khác	29.694.468.271	31.467.272.359
	<u>36.039.339.130</u>	<u>36.980.826.995</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	261.928.870.995	149.971.015.545
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.085.424.477	2.049.141.272
Khác	48.651.358.337	59.337.809.888
	<u>313.665.653.809</u>	<u>211.357.966.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.450.018.862.428	18.638.457.503.278	(17.132.163.807.114)	(14.584.495.289)	5.941.728.063.303
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	690.483.161.195	39.991.556.359	(690.483.161.195)	-	39.991.556.359
	<u>5.140.502.023.623</u>	<u>18.678.449.059.637</u>	<u>(17.822.646.968.309)</u>	<u>(14.584.495.289)</u>	<u>5.981.719.619.662</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,3%/năm đến 8%/năm (năm 2022: từ 1,98%/năm đến 8%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay dài hạn ngân hàng	<u>39.991.556.359</u>	<u>-</u>	<u>(39.991.556.359)</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2023		31.12.2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	57.900.000	1.376.170.500.000	73.400.000	1.705.387.321.453
Đồng Việt Nam ("VND")	4.605.549.119.662	4.605.549.119.662	3.475.106.258.529	3.475.106.258.529
		<u>5.981.719.619.662</u>		<u>5.180.493.579.982</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ	31.12.2023		31.12.2022	
	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	<u>57.900.000</u>	<u>57.900.000</u>	<u>73.400.000</u>	<u>73.400.000</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	349.990.820.900	288.287.363.789
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21)	248.660.722.559	234.162.324.376
Sử dụng quỹ trong năm	(137.964.300.778)	(172.558.867.265)
Khác	173.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	<u>460.860.242.681</u>	<u>349.990.820.900</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	328.339.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	492.509.164	328.339.538

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	149.907.458	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	13.690.059	4,17
	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>	<u>328.339.538</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	328.339.538	3.283.695.530.000	(300.150.000)	3.283.395.380.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	(300.150.000)	300.150.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.339.538	3.283.395.380.000	-	3.283.395.380.000
Cổ phiếu mới phát hành	164.169.626	1.641.696.260.000	-	1.641.696.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>492.509.164</u>	<u>4.925.091.640.000</u>	<u>-</u>	<u>4.925.091.640.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.283.695.530.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.821.722.332.329	283.252.865.644	6.288.998.300.713
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.150.756.824.672	107.588.843.083	2.258.345.667.755
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(64.081.496.000)	(392.421.034.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(223.403.402.056)	(10.758.922.320)	(234.162.324.376)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	-	-	300.150.000	-	-	-	-
Khác	-	(20.462.758.273)	-	-	-	19.404.386.097	(3.428)	(1.058.375.604)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.283.395.380.000	-	55.391.600.000	-	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	316.001.286.979	7.919.702.234.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.383.057.829.664	50.456.815.702	2.433.514.645.366
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(985.018.614.000)	(41.558.227.575)	(1.026.576.841.575)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu (**)	1.641.696.260.000	-	-	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(243.510.632.508)	(5.150.090.051)	(248.660.722.559)
Khác	-	-	-	-	-	(2.331.836.785)	(1.882.946.686)	(4.214.783.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.925.091.640.000	-	55.391.600.000	-	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	317.866.838.369	9.073.764.532.249

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD/FTEL ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền là 3.000 Đồng/cổ phiếu và trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Theo Nghị quyết số 14-2023/NQ-HĐQT/FTEL ngày 30 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc phát hành cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ nguồn LNST chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển. Tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 164.169.626 cổ phiếu với giá trị phát hành theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

22 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Điều chỉnh lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.383.057.829.664	2.150.756.824.672
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(243.510.632.508)	(223.403.402.056)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.139.547.197.156	1.927.353.422.616
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	492.509.164	492.509.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.344	3.913

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.150.756.824.672	-	2.150.756.824.672
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(223.403.402.056)	-	(223.403.402.056)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.927.353.422.616	-	1.927.353.422.616
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	164.169.626	492.509.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.870		3.913

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.232.144 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.513.645 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nợ khó đòi	181.168.486.772	181.571.217.916

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.090.040.922.119	1.084.124.299.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.722.229.865.021	13.658.844.257.003
	<u>15.812.270.787.140</u>	<u>14.742.968.556.612</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(52.216.700)	(1.146.299.000)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(6.407.919.657)	(12.173.318.032)
	<u>(6.460.136.357)</u>	<u>(13.319.617.032)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	1.089.988.705.419	1.082.978.000.609
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	14.715.821.945.364	13.646.670.938.971
	<u>15.805.810.650.783</u>	<u>14.729.648.939.580</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	963.891.574.813	932.168.007.315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.595.560.335.052	6.589.608.988.541
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
	<u>8.540.916.802.902</u>	<u>7.502.502.446.129</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	807.672.806.432	704.477.191.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.728.738.491	28.903.371.460
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh 33(a))	3.507.292.575	-
	<u>848.908.837.498</u>	<u>733.380.563.035</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	445.048.629.628	335.197.364.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.710.049.103	106.598.996.038
	<u>479.758.678.731</u>	<u>441.796.360.418</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.813.779.661.961	1.601.599.728.207
Quảng cáo, tiếp thị	325.805.195.733	330.654.957.482
Khác	190.086.070.854	253.082.600.924
	<u>2.329.670.928.548</u>	<u>2.185.337.286.613</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.446.559.896.278	1.765.436.361.471
Khác (*)	823.294.541.498	735.301.972.510
	<u>2.269.854.437.776</u>	<u>2.500.738.333.981</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.042.058.174.715	2.817.596.666.776
Thuế tính ở thuế suất 20%	608.411.634.943	563.519.333.355
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(701.458.515)	(2.580.683.619)
Chi phí không được khấu trừ	98.493.053	538.671.325
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(751.093.867)	411.000
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	-	(4.244.977.737)
Dự phòng thiếu của năm trước	761.607.150	2.018.244.697
Khác	724.346.585	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>608.543.529.349</u>	<u>559.250.999.021</u>

(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Thuế TNDN - hiện hành	629.086.803.768	553.870.253.638
Thuế TNDN - hoãn lại	(20.543.274.419)	5.380.745.383
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>608.543.529.349</u>	<u>559.250.999.021</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.397.671.951.412	2.162.456.030.917
Chi phí nhân viên	4.375.444.096.321	4.355.717.302.435
Khấu hao TSCĐ	1.333.315.028.776	1.173.650.989.196
Dịch vụ mua ngoài	4.106.338.102.548	3.987.227.692.321
Khác	927.672.990.169	509.526.051.854
	13.140.442.169.226	12.188.578.066.723

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	69.503.392.131	79.413.816.638
Công ty TNHH Phần mềm FPT	62.605.098.840	66.479.713.792
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	52.116.901.599	35.851.720.036
Công ty TNHH Giáo dục FPT	35.116.043.640	27.436.425.271
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	24.187.788.107	11.000.311.436
Công ty Cổ phần FPT	23.355.399.518	9.001.123.010
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	8.097.055.904	6.193.199.246
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	914.569.090	2.673.124.517
	<u>275.896.248.829</u>	<u>238.049.433.946</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	117.236.904.060	277.384.468.537
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	329.787.534.969	343.766.796.872
Công ty Cổ phần FPT	134.697.482.968	127.435.232.036
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.249.528.492	25.014.382.267
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.756.253.460	9.650.554.197
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.134.089.550	5.543.781.632
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	665.318.146	422.232.331
	608.527.111.645	789.217.447.872
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	823.710.100.000	-
Công ty Cổ phần FPT	749.537.290.000	-
Các cổ đông khác	68.448.870.000	-
	1.641.696.260.000	-
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.063.000	164.742.021.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	149.907.458.000
Các cổ đông khác	41.070.177.000	13.690.059.000
	985.018.614.000	328.339.538.000
v) Nhận cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	3.507.292.575	-
vi) Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	45.000.000.000	91.000.000.000
vii) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.124.777.153	919.219.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
viii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Việt Anh	Chủ tịch (*)	-	-
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (**)	41.260.274	-
Phan Thế Thành	Thành viên (**)	41.260.274	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	18.739.726	60.000.000
Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (***)	18.739.726	50.714.286
Phạm Công Minh	Thành viên	-	9.285.714
		<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
Ban kiểm soát			
Trần Khương	Trưởng ban	-	-
Phạm Xuân Hoàn	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		<u>24.000.000</u>	<u>24.000.000</u>
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (****)	2.440.428.000	1.800.000.000
Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	800.000.000	2.400.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.880.372.000	1.800.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.885.670.720	1.800.324.600
Đỗ Thị Hương	Giám đốc Tài chính	1.760.151.000	1.450.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	708.397.000	657.300.000
		<u>9.475.018.720</u>	<u>9.907.624.600</u>

(*) Ông Hoàng Việt Anh được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay cho ông Hoàng Nam Tiến từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

(**) Bà Trần Thị Hồng Lĩnh và ông Phan Thế Thành được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho bà Lê Ngọc Diệp và ông Nguyễn Hoàng Quyền từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

(***) Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho ông Phạm Công Minh từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

(****) Ông Nguyễn Hoàng Linh được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc thay cho ông Hoàng Việt Anh từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	326.687.587	362.640.459
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.033.310.716	12.865.688.622
Công ty Cổ phần FPT	10.832.150.125	1.532.344.125
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	9.599.260.077	799.091.021
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.355.481.162	2.596.770.871
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.312.418.616	2.460.384.268
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	465.989.210	288.589.390
Công ty TNHH Giáo dục FPT	330.066.431	250.477.821
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	29.701.859	27.063.814
	<u>35.958.378.196</u>	<u>20.820.409.932</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	3.085.491	367.864
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	9.287.730	-
	<u>12.373.221</u>	<u>367.864</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần FPT	24.117.644.182	21.941.567.281
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.588.155.397	90.067.525.544
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	7.482.021.899	39.565.780.782
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.145.862.390	1.812.181.600
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.616.559.844	2.191.789.136
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.147.153.066	517.265.092
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	53.342.862	795.780
	<u>43.150.739.640</u>	<u>156.096.905.215</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Thu hộ bên liên quan	742.937.594	67.487.789
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	2.342.486.883	1.981.653.483
	<u>3.085.424.477</u>	<u>2.049.141.272</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	149.541.237.751	173.297.696.409
Từ 1 năm đến 5 năm	196.150.777.731	242.136.397.327
Trên 5 năm	12.749.682.490	39.071.304.844
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>358.441.697.972</u>	<u>454.505.398.580</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trung tâm dữ liệu	<u>3.936.539.597</u>	<u>19.275.669.609</u>

35 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê:**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty và các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

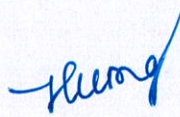
36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/FTEL đề ngày 12 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông báo về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức là 2.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

